

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 225/QĐ-ĐHTD, ngày 15 tháng 5 năm 2018 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

Tên chương trình	: NGÔN NGỮ ANH
Trình độ đào tạo	: ĐẠI HỌC
Ngành đào tạo	: NGÔN NGỮ ANH
Mã số	: 7220201
Loại hình đào tạo	: CHÍNH QUI TẬP TRUNG

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.1.1. Mục tiêu chung

- Chương trình nhằm đào tạo ra cử nhân có trình độ tiếng Anh thông thạo, có thể giảng dạy tiếng Anh, dịch thuật, và đảm nhận những công việc liên quan đến tiếng Anh ở nhiều lĩnh vực đời sống xã hội.

- Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức chung và chuyên ngành đủ rộng để tự học suốt đời và thích nghi với nhu cầu công việc của xã hội.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh được thiết kế với mục tiêu đào tạo cử nhân Anh có khả năng:

❖ Kiến thức:

G1. Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đường lối cách mạng Đảng Cộng Sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

G2. Có kiến thức khoa học xã hội - nhân văn, công nghệ thông tin và kiến thức cơ sở vào ngành đào tạo;

G3. Trình độ Pháp văn tương đương trình độ A2 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc; và trình độ tin học độ theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao vào công việc và học tập .Sử dụng công nghệ thông tin (tin học trình độ B) phục vụ công việc chuyên môn;

G4. Chuẩn kiến thức ngôn ngữ Anh, sử dụng thông thạo kỹ năng nghe nói đọc

viết, dịch thuật tốt

G5. Hiểu biết các vấn đề đương đại liên quan đến lĩnh vực chuyên môn; vận dụng các kiến thức chuyên môn sau kiến thức về ngôn ngữ Anh (Từ pháp, cú pháp, ngữ nghĩa, âm vị...); Văn hóa- Xã hội của các nước nói tiếng Anh như Anh, Mỹ, Úc; văn chương của các nước nói tiếng Anh như Anh, Mỹ; Kiến thức về biên, phiên dịch các lĩnh vực; so sánh các ngôn ngữ (chủ yếu là giữa tiếng Anh và tiếng Việt); phân tích chuyên sâu.

❖ **Kỹ năng:**

G6. Nắm vững và vận dụng tốt ngôn ngữ Anh, khả năng giao tiếp thành thạo trong các môi trường làm việc khác nhau; du lịch, kinh doanh thương mại, dịch thuật, giảng dạy.

G7. Đạt được các kỹ năng cá nhân: Có khả năng làm việc độc lập, năng động, sáng tạo; có khả năng hợp tác, tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm; có kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống;; kỹ năng nghiên cứu khoa học: phân tích, tổng hợp và đánh giá trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn chương, văn hóa xã hội và dịch thuật.

❖ **Thái độ:**

G8. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự trải nghiệm và kỹ năng mềm để tự phát triển nghề nghiệp, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

G9. Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với cộng đồng. Ý thức trách nhiệm công dân tốt, hết lòng phục vụ tổ quốc, lối sống lành mạnh phù hợp bản sắc dân tộc; yêu khoa học, yêu nghề, cầu tiến và không ngừng học tập nâng cao trình độ;

G10. Năng động, sáng tạo, sẵn sàng làm việc độc lập, khoa học, tự học hỏi, tìm kiếm, cập nhật sử dụng thông tin có ích cho chuyên môn; Có thái độ cộng tác, khách quan, công bằng trong công việc và cuộc sống.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Chuẩn kiến thức

2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

K1. Nắm rõ các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam;

K2. Hiểu và vận dụng kiến thức khoa học xã hội - nhân văn, pháp luật đại cương

và công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp;

2.1.2. Khối kiến thức chuyên môn

K.3. Hiểu và có thể vận dụng các kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Anh như từ pháp, cú pháp, ngữ nghĩa, âm vị, ngôn ngữ đối chiếu;

K4. Hiểu và có thể vận dụng các kiến thức về Văn hóa- Xã hội và văn chương của các nước nói tiếng Anh;

K5. Hiểu và có thể vận dụng các kiến thức tiếng Anh vào các chuyên ngành như du lịch, nhà hàng, khách sạn, thương mại, biên phiên dịch.

2.2. Chuẩn kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng mềm

S6. Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, xử lý tình huống, thuyết trình...) vào công việc và học tập suốt đời;

S7. Vận dụng trình độ Pháp văn căn bản (tương đương trình độ bậc 2) và tin học tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao vào công việc và học tập.

S8. Nắm rõ và vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học như phân tích, tổng hợp và đánh giá trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn chương, văn hóa xã hội và dịch thuật.

2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

S9. Sử dụng khả năng giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh trong các môi trường làm việc khác nhau như bán hàng, nhà hàng, khách sạn, điều phối viên nhờ vào kiến thức của các học phần về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và kỹ năng mềm;

S10. Hướng dẫn các đoàn khách du lịch nước ngoài hoặc làm việc tại các văn phòng du lịch nhờ vào kiến thức thu thập được từ học phần Tiếng Anh Du Lịch và các học phần về kỹ năng;

S11. Giải quyết vấn đề và soạn thảo văn bản trong lĩnh vực thương mại nhờ vào kiến thức thu thập được từ học phần Tiếng Anh Thương Mại và các học phần về kỹ năng;

S12. Sử dụng kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa xã hội, phong tục tập quán các nước nói Tiếng Anh trên thế giới vào công tác giảng dạy, biên phiên dịch cũng như công tác nghiên cứu sau này, kiến thức ngôn ngữ tiếng Việt làm cơ sở cho việc phân tích đối chiếu trong nghiên cứu ngôn ngữ tiếng Anh.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

C13. Có phẩm chất đạo đức tốt; ý thức đầy đủ và tuyệt đối tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có tinh thần trách nhiệm công dân, có ý thức xây dựng tập thể đơn vị;

C14. Khả năng ứng biến tốt trong môi trường thay đổi, mềm dẻo, linh hoạt với nhiều điều kiện, hoàn cảnh đa dạng;

C15. Có tinh thần cầu tiến, học hỏi, luôn tự nghiên cứu để tiếp tục nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, sẵn sàng tham gia các công tác liên quan đến chuyên môn của mình để phục vụ Nhà trường, đoàn thể, cộng đồng xã hội.

2.4 . Vị trí việc làm, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có thể học tiếp bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ hoặc học thêm một ngành đại học khác;

- Làm việc cho các cơ quan nhà nước các cấp , các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các trường đại học, cao đẳng.....

- Làm công tác biên - phiên dịch cho các cơ quan: Công chứng, báo chí - truyền thông, các tổ chức khoa học kỹ thuật, các tổ chức kinh tế - xã hội, các viện nghiên cứu, các công ty trong và ngoài nước...

- Làm đại diện cho các văn phòng tổ chức chính phủ hoặc phi chính phủ, các cơ quan chuyên trách về kinh tế, văn hóa, xã hội...

- Giảng dạy ngôn ngữ Anh tại các Trường phổ thông hoặc các Trung tâm ngoại ngữ sau khi tham gia khóa Nghiệp vụ sư phạm;

- Làm việc tại các công ty Du lịch hoặc làm hướng dẫn viên du lịch cho các đoàn khách Quốc tế sau khi tham gia khóa Nghiệp vụ Du lịch.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4 năm

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **150 Tín chỉ (Bao gồm GCQP và GDTC)**

TT	Nội dung	Khối lượng (Tín chỉ)	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	37	2
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		
2.1	Kiến thức cơ sở nhóm ngành, ngành	49	
2.2	Kiến thức ngành	44	6
3	Khóa luận tốt nghiệp	8	
	Tiểu luận tốt nghiệp	4	4
	Thực tập tốt nghiệp	4	4

	Tổng khối lượng chương trình	142 (KL)	8 (KL)
		138 (TL)	12 (TL)

* **KL: Khóa luận**

* **TL: Tiểu luận**

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Quy trình tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi học phần, thi cuối khoá và điều kiện xét tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp thực hiện theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 432/QĐ – ĐHTĐ ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô.

6. THANG ĐIỂM

Áp dụng cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ giáo dục và Đào tạo, V/v Ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 432/QĐ – ĐHTĐ ngày 03/9/2015 của Hiệu trưởng trường ĐH Tây Đô.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	Mã HP	Tên học phần	HP tiên quyết	Số TC	Số tiết	
					LT	TH
Học phần bắt buộc 37 TC						
1	0301000654	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1		2	30	
2	0301000664	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	0301000654	3	45	
3	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2	30	
4	0301000666	Đường lối Cách mạng của ĐCSVN		3	45	
5	0301000667	Pháp luật đại cương		2	30	

6	0301000401	Pháp văn 1		3	45	
7	0301000402	Pháp văn 2	0301000401	3	45	
8	0301000403	Pháp văn 3	0301000402	4	60	
9	0301000650	Giáo dục an ninh quốc phòng		8		
10	0301000679	Tin học căn bản		2	30	
11	0301000680	Thực hành tin học căn bản		2	60	
12	0301000035	Giáo dục thể chất 1		1	30	
13	0301000036	Giáo dục thể chất 2		1	30	
14	0301000037	Giáo dục thể chất 3		1	30	
Học phần tự chọn 2 TC						
15	0301000602	TV thực hành		2	30	
16	0301000060	Cơ sở VHVN		2	30	
17	0301000603	Văn bản và lưu trữ đại cương		2	30	
18	0301000364	Ngữ pháp TV		2	30	
19	0301000643	Xã hội học đại cương		2	30	
Tổng cộng 39 TC						

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.1 Kiến thức cơ sở ngành: 49TC

TT	Mã HP	Tên học phần	HP tiên quyết	Số TC	Số tiết	
					LT	TH
Học phần bắt buộc 49TC						
1	0301000357	Ngữ pháp 1		2	30	
2	0301000121	Đọc 1		2	30	
3	0301000638	Viết 1		2	30	
4	0301000350	Ngữ âm TH 1		2	30	
5	0301000328	Nghe nói 1		3	45	
6	0301000358	Ngữ pháp 2	0301000357	2	30	
7	0301000122	Đọc 2	0301000121	2	30	
8	0301000639	Viết 2	0301000638	2	30	
9	0301000351	Ngữ âm TH 2	0301000350	2	30	
10	0301000329	Nghe nói 2	0301000328	3	45	
11	0301000359	Ngữ pháp 3	0301000358	2	30	
12	0301000123	Đọc 3	0301000122	2	30	

13	0301000640	Viết 3	0301000639	2	30	
14	0301000352	Ngữ âm TH 3	0301000351	2	30	
15	0301000330	Nghe nói 3	0301000329	3	45	
16	0301000246	Kỹ năng mềm		2	30	
17	0301000124	Đọc 4	0301000123	2	30	
18	0301000331	Viết 4	0301000640	2	30	
19	0301000641	Nghe nói 4	0301000330	3	45	
20	0301000642	Viết 5	0301000331	3	45	
21	0301000427	PPNC Khoa học	0301000642	3	45	
22	0301000526	Thực tế ngoài trường		1	15	
Tổng cộng 49 TC						

7.2.2 Kiến thức chuyên ngành: 50TC

TT	Mã số HP	Tên học phần	HP tiên quyết	Số TC	Số tiết	
					LT	TH
Học phần bắt buộc 38 TC						
1	0301000248	Kỹ năng thuyết trình		3	45	
2	0301000387	Nói trước công chúng	0301000248	3	45	
3	0301000083	Dẫn luận NN		3	45	
4	0301000598	Từ pháp học	0301000083	2	30	
5	0301001767	Cú pháp học	0301000083	2	30	
6	0301000356	Ngữ nghĩa học	0301000083	2	30	
7	0301000001	Âm vị học	0301000083	2	30	
8	0301000347	Ngôn ngữ học đối chiếu	0301000083	3	45	
9	0301000297	Lý thuyết dịch		3	45	
10	0301000101	Dịch TH 1	0301000297	3	45	
11	0301000098	Dịch TH 2	0301000101	3	45	
12	0301000102	Dịch TH 3	0301000098	3	45	
13	0301000326	Nghe dịch	0301000297	3	45	
14	0301000084	Dẫn luận văn chương		3	45	
Học phần tự chọn 12 TC						
SV chọn một môn về văn học nước ngoài						

15	0301000608	Văn học Anh	0301000084	2	30	
16	0301000614	Văn học Mỹ	0301000084	2	30	
SV chọn hai môn về văn hóa						
17	0301000631	VHXH Anh		2	30	
18	0301000632	VHXH Mỹ		2	30	
19	0301000633	VHXH Úc		2	30	
SV chọn hai môn về tiếng Anh chuyên ngành						
20	0301000479	TA Du lịch		3	45	
21	0301000480	TA Thương mại		3	45	
22	0301001964	Tiếng Anh thư tín văn phòng		3	45	
23	0301001965	Tiếng Anh marketing		3	45	
Tổng cộng 50 TC						

7.2.3 Làm khoá luận/Tiểu luận tốt nghiệp

TT	Mã số HP	Tên học phần	HP tiên quyết	Số TC	Số tiết	
					LT	TH
Chọn một trong hai hình thức sau 12 TC						
1	0301001577	Thực hiện nghiên cứu và báo cáo khóa luận tốt nghiệp		8	180	
		Thực tập tốt nghiệp		4		
2	0301001578	Tiểu luận tốt nghiệp (4TC) và học môn thay thế (4TC)		8	180	
		Thực tập tốt nghiệp		4		
Tổng cộng 12 TC						

Các môn học tự chọn thuộc nhóm các môn chuyên ngành thay thế 4 TC

TT	Mã số HP	Tên học phần	HP tiên quyết	Số TC	Số tiết	
					LT	TH
Chọn hai trong các môn sau 4 TC						
1	0301000244	Kỹ năng giao tiếp nâng cao (T.A)		2	30	
2	0301000103	Dịch TH nâng cao	0301000102	2	30	

3	0301000327	Nghe dịch nâng cao	0301000326	2	30	
4	0301000408	Phong cách học		2	30	
5	0301000361	Ngữ pháp chức năng hệ thống		2	30	
6	0301000389	Phân tích diễn ngôn		2	30	
7	0301001974	Cú pháp nâng cao		2	30	
8	0301000727	Ngữ nghĩa học nâng cao		2	30	

Ghi chú: (*) Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung

1 tín chỉ thực hành = 30 tiết

8. KẾ HOẠCH HỌC TẬP TOÀN KHÓA (DỰ KIẾN)

8.1. Năm thứ 1

Học kỳ 1

STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30	
2	Tin học căn bản	4	4			120
3	Pháp luật đại cương	2	2		30	
4	Giáo dục Quốc phòng	8	8		60	120
5	Giáo dục thể chất 1	1	1			30
	Cộng	17	17		120	270

Học kỳ 2

STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45	
2	Giáo dục thể chất 2	1	1			30
3	Pháp văn 1	3	3		45	
4	Ngữ pháp 1	2	2		30	
5	Độc 1	2	2		30	
6	Viết 1	2	2		30	
7	Ngữ âm TH 1	2	2		30	

8	Nghe nói 1	3	3		45	
Chọn 01 trong các môn sau						
9	TV thực hành	2		2	30	
	Cơ sở VHVN	2		2	30	
	Văn bản và lưu trữ đại cương	2		2	30	
	Ngữ Pháp TV	2		2	30	
10	Xã hội học đại cương	2		2	30	
	Cộng	20	18	2	285	30

(*) Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

8.2. Năm thứ 2

Học kỳ 3

STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
2	Pháp văn 2	3	3		45	
3	Ngữ pháp 2	2	2		30	
4	Độc 2	2	2		30	
5	Viết 2	2	2		30	
6	Ngữ âm TH 2	2	2		30	
7	Nghe nói 2	3	3		45	
8	GDTC 3	1	1			30
9	Học phần TA chuyên ngành tự chọn (1)	3	3		45	
10	Kỹ năng mềm	2	2		30	
	Cộng	22	22		315	30

Học kỳ 4

STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đường lối Cách mạng của ĐCSVN	3	3		45	
2	Pháp văn 3	4	4		60	
3	Ngữ pháp 3	2	2		30	
4	Độc 3	2	2		30	
5	Viết 3	2	2		30	

6	Ngữ âm TH 3	2	2		30	
7	Nghe nói 3	3	3		45	
8	Lý thuyết dịch	3	3		45	
Chọn 02 trong 03 môn sau						
9	VHXH Anh	2		2	30	
10	VHXH Mỹ	2		2	30	
11	VHXH Úc	2		2	30	
	Cộng	25	23	2	375	

8.3. Năm thứ 3

Học kỳ 5

STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đọc 4	2	2		30	
2	Viết 4	2	2		30	
3	Nghe nói 4	3	3		45	
4	Dịch TH 1	3	3		45	
5	Dẫn luận Ngôn Ngữ	3	3		45	
6	Dẫn luận Văn Chương	3	3		45	
7	Học phần TA chuyên ngành tự chọn (2)	3	3		45	
8	Kỹ năng thuyết trình	3	3		45	
	Cộng	22	22		330	

Học kỳ 6

STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Viết 5	3	3		45	
2	Từ pháp học	2	2		30	
3	Dịch TH 2	3	3		45	
4	PPNC Khoa học	3	3		45	
5	Cú pháp học	2	2		30	
6	Thực tế ngoài trường	1	1			30
Chọn 01 trong 02 môn sau						

7	Văn học Anh	2		2	30	
8	Văn Học Mỹ	2		2	30	
	Cộng	16	14	2	255	30

8.4. Năm thứ 4

Học kỳ 7

STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Ngôn ngữ đối chiếu	3	3		45	
2	Nói trước công chúng	3	3		45	
3	Ngữ nghĩa học	2	2		30	
4	Âm vị học	2	2		30	
5	Dịch thực hành 3	3	3		45	
6	Nghe dịch	3	3		45	
	Cộng	16	16		240	

Học kỳ 8

Tốt nghiệp 12 tín chỉ

STT	Hình thức	Tín chỉ
Loại hình 1	Thực hiện nghiên cứu và báo cáo khóa luận tốt nghiệp	8
	Thực tập tốt nghiệp	4
Loại hình 2	Tiểu luận tốt nghiệp (4TC) và học môn thay thế (4TC)	8
	Thực tập tốt nghiệp	4
	Cộng	12

Các môn học thay thế dành cho SV thực hiện tiểu luận

Chọn 2 trong các môn sau						
STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Kỹ năng giao tiếp nâng cao	2		2	30	
2	Dịch TH nâng cao	2		2	30	
3	Nghe dịch nâng cao	2		2	30	

4	Phong cách học	2		2	30	
5	Ngữ pháp chức năng hệ thống	2		2	30	
6	Phân tích diễn ngôn	2		2	30	
7	Cú pháp học nâng cao	2		2	30	
8	Ngữ nghĩa học nâng	2		2	30	

9. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THAM KHẢO

- a. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trường Đại học KHXH & NV TP Hồ Chí Minh
- b. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trường Đại học Cần Thơ
- c. Học viện Ngoại giao
- d. Chương trình đào tạo Đại Học Hà Nội

